

Địa chỉ:

Ngày 07 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 571 - LK: 2273

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		DVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							571		856,500		
Dịch vụ												
1	Hạt sen khô	1	278,000	Kg				0.4	278,000	111,200	0.6	166,800
2	Dầu ăn Neptune 1L	8.6	688,000	Lít				0.7	80,000	56,000	7.9	632,000
3	Gạo Bắc Hương	145	3,625,000	Kg				40.3	25,000	1,007,500	104.7	2,617,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	5.5	467,500	Kg				0.4	85,000	34,000	5.1	433,500
5	Nước mắm Nam Ngư	4.8	384,000	Lít				0.4	80,000	32,000	4.4	352,000
6	Gạo cháo	16.9	422,500	Kg				12.2	25,000	305,000	4.7	117,500
7	Đậu xanh bỏ vỏ	6	462,000	Kg				3.5	77,000	269,500	2.5	192,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	7.4	266,400	Kg				1.2	36,000	43,200	6.2	223,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	21.15	6,027,750	Kg				7.25	285,000	2,066,250	13.9	3,961,500
10	Muối iốt	7.1	71,000	Kg				0.4	10,000	4,000	6.7	67,000
11	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
12	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
13	Nấm hương khô	0.5	191,500	Kg							0.5	191,500
14	Bột năng TAI KY	0.6	36,600	Kg							0.6	36,600
15	Đường kính	10.1	313,100	Kg							10.1	313,100
16	Bột mì	0.8	24,000	Kg							0.8	24,000
17	Bột Đao	7.5	562,500	Kg							7.5	562,500
18	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
19	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
20	Dầu hào	0.72	61,920	Lít							0.72	61,920
Hàng kho			14,002,770							3,928,650		10,074,120
1	Khoai tây			Kg	6.8	25,000	170,000	6.8	25,000	170,000		
2	Bí đao (bí xanh)			Kg	14.1	35,000	493,500	14.1	35,000	493,500		
3	Cà chua			Kg	3.2	38,000	121,600	3.2	38,000	121,600		
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	3.8	25,000	95,000	3.8	25,000	95,000		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
7	Mỡ lợn sống			Kg	0.9	90,000	81,000	0.9	90,000	81,000		
8	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
9	Xương ống			Kg	3.8	60,000	228,000	3.8	60,000	228,000		
10	Cua đồng			Kg	3.8	240,000	912,000	3.8	240,000	912,000		
11	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	18.1	189,000	3,420,900	18.1	189,000	3,420,900		
12	Thịt bò thăn			Kg	4.8	350,000	1,680,000	4.8	350,000	1,680,000		
13	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
14	Su su gọt vỏ			Kg	12.2	27,000	329,400	12.2	27,000	329,400		
15	Thịt sấn vai bò bì			Kg	4.5	180,000	810,000	4.5	180,000	810,000		
16	Sữa chua			Kg	22.84	120,000	2,740,800	22.84	120,000	2,740,800		
17	Thịt gà (bỏ chân, cổ, cánh)			Kg	5.5	210,000	1,155,000	5.5	210,000	1,155,000		
	Thực phẩm tươi sống		0				12,326,000			12,326,000		0
	Tổng cộng		14,002,770				12,326,000			17,111,150		10,074,120
	Lũy kế						19,736,520			14,144,100		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	-50,828.75
Tiêu chuẩn được chi:	17,079,171.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	17,111,150
Tồn cuối ngày:	-31,978.75

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Su su xào tỏi
Bữa chiều	Sữa chua ; Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen
Bữa phụ	Sữa bột Dielac

Kế toán



Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp



Đặng Văn Hòa

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 91 - LK: 357 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 480 - LK: 1916 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	91	136,500							480	720,000						
Dịch vụ																
1	0.15	27,800	133.5	0.96	30	3.6	90.3	526.71	0.45	83,400	400.5	2.88	90	10.8	270.9	1,580.13
2	0.2	16,000					196.4	1,826.52	0.5	40,000				491		4,566.3
3	5	125,000	1,500	5	395	50	3,795	17,644	35.3	882,500	10,590	35.3	2,788.7	353	26,792.7	124,566.64
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	2	50,000	700	2.4	166	26	1,500	7,072.4	10.2	255,000	3,570	12.24	846.6	132.6	7,650	36,069.24
7	0.65	38,500	416	4.68	152.1	15.6	345.15	2,183.8	3.9	231,000	2,496	28.08	912.6	93.6	2,070.9	13,102.83
8	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	1	36,000			34	10	12	281.6
9	1.2	342,000	9,000	8.4	234	276	600	5,986.2	6.05	1,724,250	45,375	42.35	1,179.75	1,391.5	3,025	30,180.43
10									0.4	4,000						
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
1	0.8	20,000	69.6	0.7	13.92	0.7	145.46	660	6	150,000	522	5.22	104.4	5.22	1,090.98	4,950
2	1.6	56,000	374.4	0.14	8.64		48.96	236	12.5	437,500	2,925	1.13	67.5		382.5	1,845
3	0.2	7,600	22.8	0.11	1.14	0.44	9.06	46	3	114,000	342	1.71	17.1	6.56	135.95	688
4	0.3	7,500	116.1	0.16	4.05	0.54	21.06	108	3.5	87,500	1,354.5	1.89	47.25	6.3	245.7	1,260
5	0.1	8,000	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.2	16,000	226.1	0.19	4.42	0.56	3.69	38
6	0.05	3,050	9.6	0.1	2.4	0.14	9.86	52	0.25	15,250	48	0.48	12	0.7	49.3	258
7	0.5	45,000	40		72.5	186.5		2,032	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
8	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
9	0.8	48,000	59.2	8	157.6	102.4		1,598	3	180,000	222	30	591	384		5,994
10	0.3	72,000	1,362.9	0.02	20.3	5.45	3.3	147	3.5	840,000	15,900.51	0.19	236.78	63.53	38.5	1,719
11	3.1	585,900		15.5	511.5	666.5		8,296	15	2,835,000		75	2,475	3,225		40,140
12	0.4	140,000	8		88.4	16.4		515	4.4	1,540,000	88		972.4	180.4		5,665
13	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
14	1.2	32,400	204	0.12	9.6	1.2	55.2	277	11	297,000	1,870	1.1	88	11	506	2,538
15	2.15	387,000	193.5	10.75	354.75	462.25		5,753	2.35	423,000	211.5	11.75	387.75	505.25		6,289
16	3.64	436,800	4,368	1.46	120.12	134.68	131.04	2,282	19.2	2,304,000	23,040	7.68	633.6	710.4	691.2	12,038
17	0.5	105,000	60	0.75	101.5	98		1,328	5	1,050,000	600	7.5	1,015	980		13,276
	Cộng:	2,584,500	19,008.15	59.41	2,467	2,245	6,773	58,768		13,670,150	111,295.61	265.05	12,652	8,711	43,028	309,304
	B/q 1 trẻ:	28,401	208.88	0.65	27.11	24.68	74.43	645.8		28,479.48	231.87	0.55	26.36	18.15	89.64	644.38
	Tỉ lệ P:L:G				17.2	35.5	47.3		Tỉ lệ P:L:G				16.8	26.2	57	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
323	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Sữa chua ; Su su xào tỏi	418	65
257	40	Bữa chiều			
66	10	Bữa phụ	Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen ; Sữa bột Dielac Super Star	227	35

